

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 08-9-2020

V/v: Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Ánh Vân
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2020/QĐXX-PT ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị Bích Th, sinh năm 1972;

Trú tại: Xóm A, xã SC, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Mai Xuân H
– Luật sư Văn phòng luật sư MXH – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Đặng Thanh T, sinh năm 1962; (Có mặt)

Trú tại: Xóm A, xã SC, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1957;

Trú tại : Xóm A, xã SC, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

- Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đặng Tổ Q, sinh năm 1977

Trú tại: Xóm A, xã SC, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị Đ:

Ông Bùi Văn L; Luật sư, Văn phòng luật sư TD – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

3.2 Ông Trần Quang Kh, sinh năm 1962; bà Trương Thị H, sinh năm 1964;

Trú tại: xóm B, xã SC, thành phố T. (ông Kh có mặt, bà H vắng mặt).

3.3 UBND thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Mạnh C- Chức vụ: Chủ tịch UBND

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang Ng – Chức vụ: Phó phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T. (Có đơn xin xử vắng mặt)

3.3 Văn phòng Công chứng DC tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện: Bà Dương Thị Kim C – Công chứng viên. (Vắng mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông Bùi Văn Th1, sinh năm 1958; (Vắng mặt)

Trú tại : Tổ C, phường QT, thành phố T.

- Ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Tô L. (Vắng mặt)

Trú tại: Xóm BG, xã SC, thành phố T.

- Ông Bùi Doãn Sâm (Vắng mặt)

Trú tại: xã TH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

- Ông Vũ Xuân T1 và Đỗ Thị L1 (Vắng mặt)

Trú tại: Xóm A, xã SC, thành phố T.

- Hoàng Văn S (Vắng mặt)

Trú tại: Xóm SC, xã SC, thành phố T.

- Dương Văn T2 (Vắng mặt)

Trú tại: Tổ A, phường TT, thành phố T.

4. Người kháng cáo: Chị Đào Thị Bích Th là nguyên đơn, anh Đặng Thanh T là bị đơn, bà Bùi Thị Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và các văn bản khác do Tòa án lập, chị Đào Thị Bích Th trình bày: Chị kết hôn với anh Đặng Thanh T năm 1996, do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký tại UBND xã PD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Đặng Kim C, sinh năm 1996 và Đặng Quỳnh G, sinh ngày 02/01/2003.

Lý do chị xin ly hôn anh T do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế gia đình không có sự tin tưởng lẫn nhau, anh T mua bán rất nhiều đất mà chỉ nhờ bà Bùi Thị Đ (chị dâu anh T) đứng tên hộ, vợ chồng chị bán nhà và hoa màu, bán 5

thừa đất được 6,9 tỷ đồng cho vợ chồng ông T1 bà L1 và trả nợ Ngân hàng 2 tỷ số tiền còn lại vợ chồng chị bàn bạc mua một thửa đất của ông Bùi Văn Th1 và đã đặt cọc 1 tỷ đồng cho ông Th1, sau đó anh T toan tính nhờ người đứng tên hộ để chuyển nhượng thửa đất cho bà Bùi Thị Đ (chị dâu anh T). Khi chị phát hiện ra sự việc chị đã trình báo công an thành phố T giải quyết, chị được cơ quan công an trả lời chưa đủ căn cứ khởi tố mà sự việc chỉ có yếu tố dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Do không hợp nhau về mọi mặt, nên thường vợ chồng thường xuyên cãi nhau và không có sự tôn trọng nhau, việc của ai người đó làm không có sự bàn bạc với nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, chị xin được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Khi ly hôn về con chung con lớn là Đặng Kim C, sinh năm 1996 đã trưởng thành, con nhỏ Đặng Quỳnh G, sinh ngày 02/01/2003 còn đang học lớp 8 chị xin được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng /tháng đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Về tài sản chung: Chị đề nghị Tòa án giải quyết 01 thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A, xã SC, thành phố T là tài sản chung của vợ chồng mua của ông Bùi Văn Th1 (thửa đất này có giấy chứng nhận QSD mang tên ông Trần Quang Kh và bà Trương Thị H1 do ông Th1 nhờ ông Kh và bà H1 đứng tên hộ). Khi mua thửa đất 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811,1 m² của ông Th1 thì vợ chồng chị Th, anh T có làm hợp đồng mua bán bằng văn bản viết tay với vợ chồng ông Th. Sau đó anh T đề nghị chuyển nhượng sang tên bà Bùi Thị Đ (là chị dâu anh T). Chị khẳng định số tiền mua thửa đất này là tiền của vợ chồng chị, bà Đ khai rằng bà mua thửa đất của ông Bùi Văn Th1 năm 2017 là không đúng sự thật vì bà Đ không có tiền để mua đất, không có giấy giao trả tiền mua đất với ông Th1 mà bà Đ chỉ là người đứng tên hộ anh T trên GCNQSD đất để anh T tẩu tán tài sản chung của vợ chồng chị.

Đối với số tiền chị và anh T đều thống nhất bán nhà đất cho bà L1, ông T1 được 6,9 tỷ đồng, sau đó anh T là người cầm tiền, chi tiêu thế nào chị không biết và chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị chỉ có yêu cầu duy nhất là chia cho chị được hưởng ½ diện tích thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811, 1 m² tại xóm A, xã SC, thành phố T đất để chị có chỗ ở.

Ngoài ra chị Th còn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất đã được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện PL điều chỉnh sang tên bà Bùi Thị Đ ngày

09/8/2017 trên GCNQSD đất mang tên Hộ ông Trần Quang Kh và bà Trương Thị H do UBND huyện PL cấp ngày 17/4/2006; (BL 77)

- Về nợ chung: Không có.

Anh Đặng Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh công nhận thời gian kết hôn với chị Th vào năm 1996, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã PĐ, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chị Th tự bỏ nhà đi từ tháng 7 năm 2017 vợ chồng anh đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ, còn chị Th cương quyết ly hôn anh thì anh đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Đặng Kim C, sinh năm 1996 và Đặng Quỳnh G, sinh ngày 02/01/2003. Sau khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đặng Quỳnh G đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung, còn cháu C đã trưởng thành nên anh không yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có một căn nhà và đất là tài sản chung, giấy chứng nhận mang tên anh, đã bán cho bà L1 ông T1, số tiền bán được 3.000.000.000đ chứ không phải 6.900.000.000đ, chị Th cầm 100.000.000đ đặt cọc còn 2.900.000.000đ anh trả nợ Ngân hàng 2.020.000.000đ còn lại 880.000.000đ anh vay thêm 120.000.000đ của ông Vũ Xuân T1 để mua đất của Bùi Văn Th1 với giá 3.900.000.000đ; anh đặt cọc cho ông Th1 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), sau đó đến ngày 30/12/2016 do không đủ tiền mua mảnh đất đấy anh xin rút tiền đặt cọc về và đem về trả cho Hợp tác xã Tín dụng Liên Việt còn lại 297.000.000đ anh trả nợ ông T 120.000.000đ còn lại 177.000.000đ anh trả nợ ngoài hết, nay vợ chồng không còn tài sản gì.

- Về nợ chung: Không có.

Tòa án thụ lý vụ án và giao thông báo thụ lý vụ án cho bà Bùi Thị Đ, bà Đ đến Tòa án giải quyết vụ án nhưng không viết bản tự khai.

Ý kiến bà Bùi Thị Đ trình bày tại phiên hòa giải như sau.

Diện tích hơn 800 m² đất là do tôi mua của ông Bùi Văn Th1 năm 2017 với giá 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng). Tôi nhờ anh T mua đất của ông Th1 cho tôi, trước đó ông H mua đất của ông Th1 sau đó ông H1 không có nhu cầu sử dụng bán lại cho tôi. Nguồn gốc số tiền mua đất của ông Th1 do tôi bán nhà và đất cũ được 3.900.000.000đ (ba tỷ chín trăm nghìn đồng), tôi mua đất của ông Th1 với giá 4.000.000.000đ (bốn tỷ đồng). Khi tôi mua đất của ông Th1 do ông T với ông H1 mua cho tôi. Khi mua đất tôi nhờ chú T và đưa tiền cho ông Th1 (thời gian mua đất

tôi không nhớ). Tôi xác định đất tôi mua là của tôi không liên quan gì đến chị Th, anh T. (BL97-98)

Ông Bùi Văn Th1 khai: Ông có mảnh đất ruộng diện tích 811, 1 m² cùng với 80 cây cảnh tại xóm A, xã SC, thành phố T do không có nhu cầu sử dụng nữa nên tôi giao bán vào tháng 10/2016. Anh T và anh H1 đã đặt vấn đề mua, sau khi thỏa thuận thống nhất với giá 4 tỷ đồng, tôi giảm cho 100 triệu đồng để làm thủ tục. Anh H1 và anh T đã đặt cọc 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), hai anh thống nhất người giao tiền là anh H1 (theo lời kể của các anh đều là bạn bè chung vốn làm ăn) tôi cũng không quan tâm. Thời gian đặt tiền vào giữa tháng 10/2016 sau 1 tuần thì anh T cùng chị Th đến nhà tôi (nói là vợ chồng) đặt cọc 1 tỷ đồng viết giấy và giao tiền là anh T, chị Th tôi không quan tâm rằng họ có phải là vợ chồng không vì anh T là người đặt vấn đề mua của tôi từ ban đầu.

Sau khoảng 10 ngày nữa anh T cùng anh H1 đến nhà tôi đặt 2 tỷ đồng và đã viết giấy gộp cả 3 lần (lần 1: 600 triệu; lần 2: 1 tỷ; lần 3: 2 tỷ tổng cộng là 3,6 tỷ đồng) người giao tiền là anh H1 anh T ký là người làm chứng. Hai bên thống nhất hết năm 2016 anh T sẽ trả nốt số tiền còn lại là 300 triệu đồng. Đến tháng 6/2017 mới làm xong thủ tục chuyển nhượng. Anh T đề nghị tôi viết giấy tờ chuyển nhượng sang tên cho bà Đ (Theo anh T, bà Đ là chị của anh T) và tôi đồng ý nhờ anh Trần Quang Kh (đứng tên trên GCNQSD đất làm chủ mảnh đất để bán) chuyển nhượng sang tên bà Bùi Thị Đ (theo lời anh T nói tiền mua đất của tôi là tiền của bà Đ). (BL 95)

Ông Nguyễn Xuân H1 (Người đứng tên ký giao tiền mua đất) khai:

Khoảng vào năm 2017 tôi có đứng tên hộ ông T để mua một mảnh đất của ông Bùi Văn Th1, tôi có đi cùng ông T trả tiền cho ông Th1 01 lần là 600.000.000 (Sáu trăm triệu đồng); lần 2 là 2 tỷ; tiền là của ông T, tôi chỉ là người đứng tên mua hộ, 2 lần trả tiền ngày tháng tôi không nhớ. Khi trả tiền cho ông Th1 đều có giấy mua bán viết tay do ông Th1 viết, tôi ký vào bên mua và ông T ký bên người làm chứng thực tế tiền mua đất là của ông T. Ngoài ra tôi và ông Th1, ông T không viết thêm giấy tờ gì khác. (BL94).

Tại biên bản làm việc với Tòa án ngày 20/3/2020 Ông Nguyễn Xuân H1, bà Nguyễn Thị Tô L khai:

Giấy chứng nhận QSD đất số BL 607592 thửa 739 tờ bản đồ 53 diện tích 66,0 m² thuộc đất chuyên trồng lúa nước;

Giấy chứng nhận QSD đất số BL 607594 thửa 743 tờ bản đồ 53 diện tích 57,0 m² thuộc đất trồng cây lâu năm; Và 01 Giấy chứng nhận QSD đất tại thửa đất số 741 diện tích 90 m² tờ bản đồ 53 thuộc đất ở nông thôn đều mang tên Nguyễn Xuân H2 do UBND huyện PL cấp ngày 21/9/2012 do tôi mang tên hộ anh T. Thực

tế 3 thửa đất là của anh Tuyn chuyển nhượng cho anh Đặng Thanh T (có giấy bán đất ngày 28/4/2016) tôi chỉ là người đứng tên hộ anh T để nhận chuyển nhượng cho anh T.

Ông Trần Quang Kh (Người đứng tên GCNQSD đất hộ ông Th1 thửa đất 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A, xã SC, thành phố T đã sang tên bà Bùi Thị Đ) tại phiên tòa sơ thẩm khai:

Tôi và ông Bùi Văn Th1 là bạn bè thân thiết gần 20 năm, ông T là người mua đất của ông Th1 nên tôi biết ông T qua ông Th1.

Nguồn gốc thửa 262 tờ bản đồ 53 tại xóm A, xã SC, thành phố T do tôi đứng tên hộ ông Bùi Văn Th1 trú tại tổ B phường QT để làm hợp đồng chuyển nhượng QSD đất mang tên bà Bùi Thị Đ. Lý do tôi đứng tên hộ là do tôi là hộ nông nghiệp. Tôi chỉ nghe ông Th1 nói với tôi bán mảnh đất đó giá 4 tỷ đồng cho anh T nhưng thực tế ông Th1 bán cho anh T bao nhiêu tôi không biết.

Nguồn gốc thửa 262 tờ bản đồ 53 tại xóm A, xã SC, thành phố T khi chuyển nhượng để đứng tên tôi là của ông Hoàng Văn S) thực tế mảnh đất này do ông Th1 mua của ông S từ năm 2002 -2003 giá 60.000.000 đồng và ông Th1 nhờ tôi đứng tên hộ trên GCNQSD đất nên hợp đồng lập từ tên ông Hoàng Văn S chuyển nhượng sang tên tôi luôn.

Việc tôi đứng tên trên GCNQSD đất hộ ông Bùi Văn Th1 để chuyển nhượng sang tên Bà Bùi Thị Đ chúng tôi lập hợp đồng chuyển nhượng tại VP Công chứng DC, Thái Nguyên. Khi lập hợp đồng tại phòng Công chứng không có mặt bà Đ, chị Th ở đây. Sau khi lập hợp đồng xong mọi giấy tờ do ông Th1 giữ để làm thủ tục sang tên bà Đ. Tôi không trực tiếp đi làm thủ tục nộp thuế chuyển nhượng, việc đó do ông Th1 hay anh T đi nộp tôi không biết. Tôi khẳng định thửa đất số 262 tờ bản đồ 53, diện tích 811,1 m² tại xóm A, xã SC, thành phố T là của ông Bùi Văn Th1 do ông Th1 nhờ tôi đứng tên hộ để chuyển nhượng sang tên bà Bùi Thị Đ, tôi không nhận bất cứ đồng tiền nào của ông Th1 cũng như của anh T và bà Đ.

Ông Kh cam đoan lời khai của ông là đúng sự thật, nếu sai ông chịu trách nhiệm trước pháp luật (BL115-116 và lời khai tại phiên tòa)

Ông Bùi Doãn S khai:

Khoảng năm 2017 do quen biết anh T là chồng chị Th, anh T giới thiệu tôi làm người đại diện theo ủy quyền cho anh Th1 để kiện ông Kh tại Tòa án huyện PL, sau khi làm người đại diện theo ủy quyền của ông Th1 tôi được Tòa án huyện PL hòa giải vụ án, ông Th1 xin rút đơn kiện và nhờ tôi làm giúp văn bản thỏa thuận ngày 01/6/2017 (nội dung văn bản tôi không nhớ) sau đó tôi cùng anh T, anh Kh về văn phòng công chứng DC làm thủ tục chuyển nhượng từ tên anh Kh sang

tên bà Đ. Mọi việc xảy ra sau thế nào tôi không biết. Tôi xin được xét xử vắng mặt trong phiên tòa tới.

Ông Hoàng Văn S1 khai:

Tôi và ông Bùi Văn Th1; Trú tại Tổ B, phường QT, thành phố T có mối quan hệ quen biết từ lâu. Năm 2006 ông Th1 có đặt vấn đề mua của tôi thửa đất số 262 tờ bản đồ 53 tại xóm A, xã SC, thành phố T với giá 60 triệu đồng; Ông Th1 là người giao trả tiền mua đất cho tôi đầy đủ, vì đất đó là loại đất trồng lúa nên ông Th1 không phải là hộ sản xuất nông nghiệp nên ông Th1 không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng do đó ông Th1 thống nhất với tôi là ông Th1 nhờ ông Trần Quang Kh, bà Trương Thị H đứng tên hộ ông Th1 để nhận chuyển nhượng đất của tôi.

Hai bên thỏa thuận như vậy xong thì tôi đưa giấy tờ cho ông Th1 đi làm thủ tục cấp GCNQSD đất để mang tên ông Trần Quang Kh, bà Trương Thị H tôi được biết là ông Kh bà H đã có GCNQSD đất đối với thửa đất trên từ tháng 4/2006 (tôi không nhớ cụ thể ngày nào được huyện PL cấp). Còn sau này ông Th1 chuyển nhượng lại thửa đất đã mua của tôi cho ai tôi không biết. Hiện nay Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa chị Th và anh T có liên quan đến thửa đất trên, tôi xác định nguồn gốc thửa đất đó ban đầu là của tôi. Sau này sự việc ra sao nữa tôi không biết.

Ông Vũ Xuân T1 và Đỗ Thị L1 khai:

Năm 2016 vợ chồng tôi có nhận chuyển nhượng nhà và đất của vợ chồng ông Đặng Thanh T, bà Đào Thị Bích Th tại xóm A, xã SC, thành phố T cụ thể là thửa đất số 629 tờ bản đồ số 53 diện tích 153 m² trong đó: Đất ở: 100 m²; đất trồng cây lâu năm 53 m²; đất đã có GCNQSD đất số BI 240478 do UBND huyện PL cấp ngày 18/5/2012 mang tên hộ ông Đặng Thanh T. Trên thửa đất này có 01 nhà xây 3 tầng xây dựng năm 2012.

Ngoài nhà và đất nêu trên vợ chồng tôi còn mua của vợ chồng T Th 5 thửa đất với giá tổng là 6, 9 tỷ đồng.

(3 thửa đất mang tên ông Nguyễn Xuân H1) là:

- Thửa số 739 tờ bản đồ 53 diện tích 66,0 m² thuộc đất chuyên trồng lúa nước;

- Thửa số 743 tờ bản đồ 53 diện tích 57,0 m² thuộc đất trồng cây lâu năm

- Thửa đất số 741 diện tích 90 m² tờ bản đồ 53 thuộc đất ở nông thôn.

(2 thửa đất mang tên bà Bùi Thị Đ) là:

- Thửa 444 tờ bản đồ 53 diện tích 188 m² thuộc đất chuyên trồng lúa nước;

- Thửa 478 tờ bản đồ 53 diện tích 266 m² thuộc đất chuyên trồng lúa nước;

Vợ chồng tôi trả bằng tiền mặt và tài khoản các lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 5/10/2016 vợ chồng tôi giao tiền đặt cọc cho 2 vợ chồng ông

T là 100 triệu đồng;

- Lần 2 ngày 10/10/2016: vợ chồng tôi chuyển tiền cho ông T 1,8 tỷ đồng trả vào Ngân hàng Nông nghiệp Sông Cầu;
- Lần 3 Ngày 11/10/2016 vợ chồng tôi chuyển cho ông T 210 triệu đồng trả vào Ngân hàng nông nghiệp Sông Cầu.
- Lần 4 Ngày 12/10/2016 vợ chồng tôi trả tiền cho ông T 600 triệu đồng bằng tiền mặt.
- Lần 5 Ngày 17/10/2016 vợ chồng tôi giao tiền cho hai vợ chồng ông T là 1 tỷ đồng (ở tại nhà ông Th1) ;
- Lần 6 Ngày 19/10/2016 vợ chồng tôi giao tiền cho ông T 620 triệu đồng bằng tiền mặt;
- Lần 7 Ngày 27/10/2016 vợ chồng tôi giao cho ông T 2,3 tỷ đồng chuyển khoản vào tài khoản bà Lê Thị Th2 (vợ ông Th1);
- Lần 8 Ngày 30/10/2016 vợ chồng tôi giao cho anh T 30 triệu đồng bằng tiền mặt;
- Lần 9 Ngày 04/11/2016 vợ chồng tôi giao cho ông T 40 triệu đồng bằng tiền mặt;
- Lần 10 Ngày 21/12/2016 vợ chồng tôi trả tiền cho vợ chồng ông T 200 triệu đồng bằng tiền mặt;

Tổng số tiền 10 lần trả là: 6,9 tỷ đồng chẵn (*Sáu tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn*).

Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố T: Ông Đặng Quang Ng – Chức vụ: Phó phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T trình bày: Năm 2017 bà Trương Thị H, ông Trần Quang Kh trú tại xóm B xã SC, PL, Thái Nguyên có chuyển nhượng QSD đất cho bà Bùi Thị Đ trú tại xóm A xã SC, thành phố T diện tích 811,1 m² đất trồng lúa tại thửa 262 tờ bản đồ số 53 xã SC. Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất được Văn phòng công chứng DC Thái Nguyên công chứng ngày 01/6/2017. Việc chuyển nhượng QSD đất giữa ông Trần Quang Kh1, bà Trương Thị H1 cho bà Bùi Thị Đ được thực hiện theo trình tự quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đào Thị Bích Th (nguyên đơn) trình bày quan điểm bảo vệ:

Ông Kh, ông Th1, ông H, bà L, ông S, ông T1, bà L1 trình bày là phù hợp với chứng cứ về việc người giao dịch mua thửa đất số 262 tờ bản đồ 53 với ông Th1 là anh T, người trả tiền để mua thửa đất của ông Th1 cũng là anh T; bà Đ không chứng minh được bà trả tiền mua thửa đất số 262 tờ bản đồ 53 với ông Th1, ông Th1 không thừa nhận việc ông bán thửa đất này cho bà Đ, không giao dịch mua

bán với bà Đ, do đó đề nghị HĐXX công nhận thửa đất số 262 tờ bản đồ 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A xã SC, thành phố T là của vợ chồng chị Đào Thị Bích Th và anh Đặng Thanh T. Chia cho chị Th và anh T mỗi người được quản lý, sử dụng ½ diện tích của thửa đất số 262 tờ bản đồ 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A xã SC, thành phố T (đã được chuyển mục đích theo Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND huyện PL, Thái Nguyên).

Đối với công trình bà Đ xây dựng trên thửa đất, bà Đ không cung cấp giấy phép xây dựng công trình cũng như xây dựng nhà (nếu có cũng chỉ là cấp phép XD tạm) nên buộc bà Đ phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả đất cho anh T và chị Th.

Tòa án tiến hành thẩm định, định giá tài sản theo yêu cầu của chị Th,

Hội đồng định giá tiến hành định giá:

1. Về Đất: Đất đã được cấp GCNQSD đất số AD 205545 mang tên hộ ông Trần Quang Kh và bà Trương Thị H có diện tích 811,1m² tại thửa 262 tờ bản đồ số 53 thuộc đất trồng lúa.

Ngày 9/8/2017 đã chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Đ toàn bộ diện tích đất trên.

Ngày 01/11/2017 được chuyển đổi theo Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 29/9/2017; Cụ thể:

- + Chuyển thành đất ở nông thôn 250 m² tại thửa 895 tờ bản đồ số 53;
- + Chuyển thành đất trồng cây lâu năm 353 m² tại thửa 895 tờ bản đồ số 53;
- + Đất trồng lúa 208,1 m² tại thửa 262 tờ bản đồ số 53;

Cụ thể: 250 m² đất ở nông thôn x 3.800.000đ/m² = 950.000.000 đồng;

353 m² đất trồng cây lâu năm x 70.000đ/m² = 24.710.000 đồng;

208,1 m² đất trồng lúa x 80.000đ/m² = 16.648.000 đồng; Tổng giá trị đất : 991.358.000 đồng;

2. Tài sản trên đất:

- 01 mái tôn xây dựng năm 2018: 323,4m² x 484.000đ/m² x 93% = 145.568.800 đồng;

- 04 cửa cuốn xây dựng năm 2018: 100 m² x 774.000đ/m² x 93% = 71.982.000 đồng;

- 04 Mô tơ của cuốn: x 329.000đ/cái x 93% = 23.543.880 đồng;

- Tôn ốp sườn mái: 91,6 m² x 62.000đ/m² = 5.679.200 đồng;

- Trần nhựa: 79,8 m² x 238.000đ/m² x 93% = 17.662.932 đồng;

- Lát nền gạch liên doanh: 240 m² x 175.000đ/m² x 93% = 39.060.000 đồng;

- Lát sân cổng gạch Block: 256 m² x 85.000đ/m² x 93% = 20.236.800 đồng;

- Xây tường gạch: $8,217 \text{ m}^3 \times 1.738.000\text{đ}/\text{m}^3 \times 93\% = 13.281.658 \text{ đồng};$

Giá trị tài sản trên đất: 337.015.278 đồng

Tổng giá trị nhà và đất: 1. 328.373.278 đồng.

(Một tỷ ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi ba, hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng)

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định :

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Đào Thị Bích Th, cho chị Th được ly hôn anh Đặng Thanh T.

2. Về con chung: Hai con chung là Đặng Kim C, sinh năm 1996 đã trưởng thành Tòa án không giải quyết;

Giao cho anh T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Đặng Quỳnh G, sinh ngày 02/01/2003 đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Chị Th có quyền đi lại thăm nom con chung.

* Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị Bích Th về việc chia thừa đất số 262 tờ bản đồ số 53 diện tích $811,1 \text{ m}^2$ tại xóm A xã SC, thành phố T trong đó đã được chuyển mục đích theo Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND huyện PL, tỉnh Thái Nguyên gồm: Đất ở nông thôn 250 m^2 tại thửa 895 tờ bản đồ số 53; Đất trồng cây lâu năm 353 m^2 ; Đất trồng lúa $208,1 \text{ m}^2$; Tổng diện tích theo bản trích đo hiện trạng còn $795,6 \text{ m}^2$.

3.2 Công nhận Quyền sử dụng thừa đất trên là tài sản chung của chị Đào Thị Bích Th và anh Đặng Thanh T.

4. Hủy phần chỉnh lý biến động ngày 09/8/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện PL, Thái Nguyên đã sang tên bà Bùi Thị Đ ghi trong GCNQSD đất số AĐ 025545 mang tên hộ ông Trần Quang Kh, bà Trương Thị H được UBND huyện PL cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 17 tháng 4 năm 2006 .

5. Kiến nghị UBND thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Bùi Thị Đ do UBND thành phố T cấp ngày 10/7/2019 trên cơ sở của hợp đồng dân sự vô hiệu, vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

6. Chị Đào Thị Bích Th và anh Đặng Thanh T có trách nhiệm liên hệ với Phòng Tài Nguyên Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T để được hướng dẫn làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Về tài sản trên đất: Buộc bà Bùi Thị Đ phải tháo dỡ, di dời mái tôn, cửa cuốn, mô tơ, toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 262, 985 tờ bản đồ số 53 tại xóm A, xã SC, thành phố T để trả chị Đào Thị Bích Th và anh Đặng Thanh T QSD đất.

8. Căn cứ bản trích đo hiện trạng sử dụng đất thực tế theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Hà Nguyên Châu xác định Tổng diện tích của thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 là 795,6 m² đã được chuyển mục đích theo Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND huyện PL, tỉnh Thái Nguyên đã tách thành thửa 895. Trong thửa 262 và 985 tờ bản đồ 53 gồm có: Đất ở nông thôn 250 m²; Đất trồng cây lâu năm 353 m²; Đất trồng lúa 208,1 m² thuộc xóm A xã SC thành phố T. Diện tích đất thực tế giảm 15,5 m² so với diện tích ghi trong GCNQSD đất nên giá trị QSD đất là 990.273.000 đồng.

Cụ thể:

Chia cho chị Đào Thị Bích Th được quản lý, sử dụng các cạnh AEFD Tổng diện tích = 397,8 m² đất

Trong đó: 125 m² đất ở đô thị và 176,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 985 và 96,3 m² đất trồng lúa tại thửa 262 tờ bản đồ số 53 thuộc xóm A xã SC thành phố T. Giá trị đất chị Th được hưởng là: 495.136.500 đồng.

Vị trí cụ thể như sau:

- + Phía Đông Bắc: Từ điểm A đến điểm E = 11,53 m;
- + Phía Đông Nam: Từ điểm E đến điểm F = 43,82 m;
- + Phía Tây Nam: Từ điểm F đến điểm D = 8,53 m;
- + Phía Tây Bắc: Từ điểm D đến điểm A = 38,50 m

(Có sơ đồ trích đo hiện trạng kèm theo)

Chia cho anh Đặng Thanh T được quản lý, sử dụng các cạnh EBCF Tổng diện tích = 397,8 m² đất.

Trong đó: 125 m² đất ở đô thị và 176,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 985 và 96,3 m² đất trồng lúa tại thửa 262 tờ bản đồ số 53 thuộc xóm A xã SC thành phố T. Giá trị đất anh T được hưởng là: 495.136.500 đồng.

Vị trí cụ thể như sau:

- + Phía Đông Bắc: Từ điểm E đến điểm B = 11, 70 m;
- + Phía Đông Nam: Từ điểm B đến điểm C = 44,97 m;
- + Phía Tây Nam: Từ điểm C đến điểm F = 8,45 m;
- + Phía Tây Bắc: Từ điểm F đến điểm E = 43,82 m

(Có sơ đồ trích đo hiện trạng kèm theo)

9. Về chi phí tố tụng khác: Buộc anh Đặng Thanh T phải trả chị Đào Thị Bích Th 3.250.000 đồng tiền chi phí đo đất bằng máy; Số tiền chi phí định giá tài sản chị Th tự nguyện chịu nên ghi nhận sự tự nguyện của chị Th.

10. Về án phí: Chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang, biên lai thu số 0017121 ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được Chị Th và anh T mỗi người đều phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng vào Ngân sách nhà nước.

Cụ thể: + Chị Đào Thị Bích Th phải chịu 23.805.460 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng vào Ngân sách nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.750.000 đồng theo biên lai thu số 0006069 ngày 08/ 3 /2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Chị Th còn phải nộp 21.055.460 đồng.

+ Anh Đặng Thanh T phải chịu 23.805.460 đồng hưởng vào Ngân sách nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của của các đương sự.

Ngày 28/4/2020 anh Đặng Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung: Việc Tòa án xét xử vắng mặt anh tại phiên tòa khi anh đang thực hiện việc giãn cách xã hội là vi phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng cần phải hủy để xét xử lại vụ án. Anh không đồng ý phân chia tài sản chung của vợ chồng bởi lẽ: Việc đứng ra giao dịch và cam kết mua bán nhà và 5 mảnh đất đó với giá 6,9 tỷ đồng; trong đó nhà anh 3 tỷ còn 3,9 tỷ là 5 mảnh đất của bà Đ bán cho nhà bà T1 L1 để mua thửa đất số 262 của ông Th1 để trả cho bà Đ theo như cam kết bằng số tiền bán 5 thửa đất liền kề nhà anh của bà Đ. Sau khi mua thửa đất trên bà Đ đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 250m² sang đất ở và nộp tiền sử dụng đất 1,2 tỷ đồng vào Ngân sách nhà nước. Anh xác định thửa 262, tờ bản đồ 53 diện tích 811,1 m² anh là người đứng ra giao dịch mua bán cho bà Đ như anh đã khai, không phải mảnh đất đó là của vợ chồng anh. Tòa án xác định là tài sản chung là không đúng. Còn mảnh đất mang tên hai vợ chồng anh tại xóm A xã SC thành phố T thì bản án không đưa vào để phân chia. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, xét xử lại để anh có điều kiện tham gia phiên tòa. Đề nghị hủy một phần về chia tài sản chung để xét xử lại hoặc sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đưa mảnh đất số 262 tờ bản đồ số 53, diện tích 811,1m² là đất của bà Đ vào tài sản chung.

Ngày 14 tháng 4 năm 2020 chị Đào Thị Bích Th có đơn kháng cáo nội dung: Chị và anh T mua đất và cây cảnh với giá 3,9 tỷ đồng. Anh T lấy hết cây cảnh tổng

giá đất chỉ còn 991.358.000đồng. Anh T đã bán hết phần cây cảnh nên anh T phải chia cho chị ½ đất cụ thể (3,9 tỷ - 991.358.000đồng : 2). Chị không nhất trí anh T trả nợ HTX sản xuất dịch vụ Nông nghiệp Liên Sơn số tiền 703.000.000đồng. (vì không có chữ ký của tôi trong giấy vay).

Ngày 06/5/2020 bà Bùi Thị Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo có nội dung: Tòa án mở phiên tòa khi bà đang thực hiện chỉ thị số 16 ngày 31/3/2020 của Thủ tướng chính phủ, thực hiện giãn cách xã hội. Tòa làm trái pháp luật lại cho rằng bà vắng mặt không có lý do là không đúng, xét xử vắng mặt bà làm thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án. Ngày 26/4/2020 bà nhận được bản án số 16 ngày 01/4/2020. Anh T là người kinh doanh bất động sản, vì thế năm 2017 bà có nhờ anh T mua giúp thửa đất của ông Trần Quang Kh vợ là Trương Thị H thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 có diện tích 811,1m². Mọi thủ tục giao dịch bà nhờ anh T thực hiện, anh T thanh toán tiền cho bên bán, bà đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/6/2017 được công chứng. Ngày 09/8/2017 nhà nước đã công nhận cho bà được sử dụng hợp pháp toàn bộ thửa đất nêu trên. Bà đã làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng một phần diện tích đất gồm 250m² sang đất ở nông thôn và 353m² sang đất trồng cây lâu năm, diện tích đất còn lại 208,1m² thuộc hành lang an toàn giao thông. Bà là người trực tiếp nộp tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất là 1.221.500.000đồng tiền sử dụng đất, 6.181.500đồng tiền lệ phí trước bạ nhà đất. Sau khi chuyển nhượng QSD đất, cuối năm 2018 bà và con trai Đặng Tố Q xây dựng nhà xưởng gồm 1 nhà kết cấu thép kiên cố, xung quanh bung kính có các công trình phụ trợ kèm theo, sau 2 năm các con tự kinh doanh, ngày 01/3/2020 bà cho công ty TNHH Thiên Trường thuê nhà xưởng và mặt bằng để kinh doanh với thời hạn 05 năm. Bà đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng, định giá tài sản không cho gia đình bà tham gia, xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng. Lấy tài sản của bà chia cho người khác.

Tại phiên tòa, anh T và bà Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Chị Th bổ sung nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền bán đất cho Ông T1 L1 sau khi mua đất nhà ông Th1 3,9 tỷ và trả nợ ngân hàng còn lại hơn 800 triệu anh T đang quản lý. Chị Th đề nghị chia cho chị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ cho chị Đào Thị Bích Th: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và nguyên đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt anh T và bà Đ khi anh T và bà Đ đang thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ giãn cách xã hội là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm có nhiều tình tiết mới mà cấp cấp sơ thẩm không thể biết được. Cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Hủy một phần bản án sơ thẩm để giải quyết lại với lỗi khách quan. Chị Th nhất trí quan điểm bảo vệ của luật sư.

Anh T sau khi tranh luận, đề nghị Hủy bản án sơ thẩm vì không thể lấy đất của bà Đ để chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm bảo vệ cho bà Bùi Thị Đ: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, như việc định giá không đảm bảo tính khách quan, xác định giá trị tài sản không phù hợp với thực tế, xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng không đúng với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, phía nguyên đơn chưa chứng minh được nguồn gốc hình thành thửa đất 262 tờ bản đồ số 53 xã SC, Tòa án chưa xem xét đến quyền lợi của bà Đ đối với hai thửa đất mang tên Bùi Thị Đ gồm thửa 444 diện tích 188m², thửa 478 diện tích 266m², chưa xem xét đến số tiền mua 03 thửa đất của ông Dương Văn T2 mang tên Nguyễn Xuân H1 gồm các thửa 739,741,743 với tổng diện tích là 213m², Tòa án chưa xác định rõ khu nhà xưởng anh Đặng Tổ Q (con trai bà Đ) xây dựng trên 05 thửa đất mang tên Bùi Thị Đ và Nguyễn Xuân H nay dựng lại trên thửa đất 262 tờ bản đồ số 53, chưa xem tiền bà Đ nộp vào ngân sách Nhà nước khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất 262, chưa xem xét quyền lợi của anh Đặng Tổ Q đối với nhà xưởng xây dựng trên đất mang tên Bùi Thị Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Bà Đ và anh Q (người được ủy quyền) nhất trí quan điểm bảo vệ của luật sư.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Th, anh T và bà Đ hủy một phần bản án số 16/2020 /HNGĐ – ST ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung. Giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Th, anh T và bà Đ làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

Nguyên đơn chị Đào Thị Bích Th xác định tài sản chung của vợ chồng chị và anh T là thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A xã SC thành phố T chị đề nghị Tòa án chia cho chị được quản lý sử dụng ½ diện tích thửa đất để chị có chỗ ở và chia giá trị 80 cây cảnh anh T đã bán, chia số tiền sau khi bán đất cho bà T1 L1 còn hơn 800 triệu đồng hiện nay anh T đang quản lý.

Anh T xác định vợ chồng không có tài sản gì, thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A xã SC thành phố T là của bà Bùi Thị Đ mua của ông Trần Quang Kh theo GCNQSD đất mang tên hộ ông Trần Quang Kh, bà Trương Thị H đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện PL chỉnh lý biến động ngày 9/8/2017 sang tên chủ sử dụng đất là bà Bùi Thị Đ.

Tại cấp phúc thẩm bà Bùi Thị Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp cho Hội đồng xét xử các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đối với thửa đất 262 tờ bản đồ số 53 như: Quyết định về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất 262 tờ bản đồ số 53, giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước đứng tên người nộp Bùi Thị Đ, hợp đồng thuê đất giữa bà Bùi Thị Đ với Công ty TNHH Thiên Trường.

Đây là những tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm mà cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ.

Về nguồn gốc thửa đất 262 tờ bản đồ số 53, Tại phiên tòa Bà Bùi Thị Đ xác định thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A xã SC thành phố T là của bà mua của ông Bùi Văn Th1 với giá 4 tỷ đồng, bà đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, toàn bộ số tiền lệ phí chuyển mục đích sử dụng đất là tiền của bà, thửa đất đó của bà không liên quan gì đến chị Th, anh T. Cuối năm 2018 bà và con trai Đặng Tố Q đã xây dựng nhà xưởng gồm 1 nhà kết cấu thép kiên cố, xung quanh bùng kính có các công trình phụ trợ kèm theo. Ngày 01/3/2020 bà cho công ty TNHH Thiên Trường thuê nhà xưởng và mặt bằng để kinh doanh với thời hạn 05 năm, hiện nay công ty TNHH Thiên Trường vẫn đang thuê.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị Đ đã có ý kiến thửa đất số 262 tờ bản đồ số 53 diện tích 811,1 m² tại xóm A xã SC thành phố T là của bà, không phải của anh T và chị Th. Ý kiến của bà Đ được coi là ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không cho bà Đ làm thủ tục của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà Đ còn xác định tài sản trên đất có nhà xưởng gồm 1 nhà kết cấu thép kiên cố do bà và con trai Đặng Tổ Q xây dựng hiện nay đã cho công ty TNHH Thiên Trường thuê với thời hạn 05 năm. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về nguồn gốc tài sản trên đất có phải là của anh Đặng Tổ Q con trai bà Đ hay không? để từ đó xác định tư cách tham gia tố tụng của anh Q và công ty TNHH Thiên Trường trong cùng vụ án.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: Tại cấp phúc thẩm phát sinh tình tiết mới mà cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ, Tòa án cấp sơ thẩm không cho bà Đ làm thủ tục của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự, chưa xem xét nguồn gốc nhà xưởng gồm 1 nhà kết cấu thép kiên cố có phải là tài sản của anh Q và có việc công ty TNHH Thiên Trường thuê nhà xưởng đó hay không? Nếu có thì cần đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Chưa xem xét số cây cảnh sau khi mua đất của ông Th1 ai là người sử dụng, bán, hoặc thu hoạch, giá trị thực tế là bao nhiêu? Từ đó làm căn cứ xác định yêu cầu của chị Th? Chưa xác minh làm rõ khoản tiền anh T vay của HTX tín dụng Liên Việt có phải nợ chung hay không? Anh T sử dụng số tiền vay HTX tín dụng Liên Việt vào việc gì?

Những tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện, bổ sung được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của chị Th, anh T, bà Đ. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 16/2020 /HNGĐ – ST ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa cũng như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có căn cứ chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310; Điều 28; 143; 147; 148; 293 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 61, 62, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Đào Thị Bích Th, bị đơn anh Đặng Thanh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ. Hủy một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020 /HNGĐ – ST ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Đào Thị Bích Th, cho chị Th được ly hôn anh Đặng Thanh T.

2. Về con chung: Hai con chung là Đặng Kim C, sinh năm 1996 đã trưởng thành Tòa án không giải quyết; Giao cho anh T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Đặng Quỳnh G, sinh ngày 02/01/2003 đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Chị Th có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung: Hủy phần chia tài sản chung tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020 /HNGĐ – ST ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Chị Th, anh T, bà Đ không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm, được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0002984 ngày 13/5/2020 (đối với anh Đặng Thanh T); biên lai thu số 0003003 ngày 14/5/2020 (đối với bà Bùi Thị Đ); biên lai thu số 0002913 ngày 27/4/2020 (đối với chị Đào Thị Bích Th) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí về chia tài sản và lệ phí đối với chị Th và anh T được tính lại khi giải quyết vụ án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương

